

CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV PHÚ LỘC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV PHÚ LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110263555

3. Ngày thành lập: 24/02/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 9 ngõ 170 Phố Hoàng Ngân, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0876450789

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc; - Thử độ ẩm và các công việc thử nước; - Chông ẩm các toà nhà, - Xây gạch và đặt đá, - Lợp mái bao phủ toà nhà,	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
8.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
10.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
11.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
12.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn bánh kẹo;	4632

13.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: - Bán buôn đồ uống có cồn; - Bán buôn đồ uống không có cồn;	4633
14.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
15.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;	4649
16.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
17.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
20.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
21.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
22.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
23.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn sợi dệt...; - Bán buôn bột giấy; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị.	4669
24.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
25.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
26.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
27.	Khai thác gỗ	0220
28.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
29.	Khai thác và thu gom than non	0520
30.	Dịch vụ đóng gói	8292
31.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;	8299
32.	Đào tạo trung cấp	8532
33.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

34.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: -Khảo sát xây dựng; -Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; -Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; -Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; -Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; - Kiểm định xây dựng; (Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP hướng dẫn một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng)	7110
35.	Quảng cáo	7310
36.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
37.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
38.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch; - Tư vấn về công nghệ khác; - Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý...	7490
39.	Cho thuê xe có động cơ	7710
40.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm)	4690
41.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket), cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
42.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
43.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
44.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
45.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
46.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác...	0899
47.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
48.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
49.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
50.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
51.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
52.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
53.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
54.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
55.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

56.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
57.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
58.	Sản xuất rượu vang	1102
59.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
60.	Sản xuất sợi	1311
61.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
62.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
63.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
64.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
65.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
66.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
67.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
68.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
69.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
70.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
71.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
72.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
73.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
74.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
75.	In ấn	1811
76.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
77.	Sản xuất than cốc	1910
78.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
79.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: - Sản xuất đá nhân tạo;	2220
80.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
81.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
82.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
83.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
84.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
85.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
86.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
87.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2420
88.	Đúc sắt, thép	2431

89.	Đúc kim loại màu (Trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	2432
90.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
91.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
92.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
93.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
94.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
95.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp; - Sản xuất các sản phẩm máy móc có đinh vít; - Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; - Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; - Sản xuất đinh hoặc ghim; - Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; - Sản xuất các sản phẩm đinh vít; - Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự; (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương)	2599
96.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
97.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
98.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
99.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
100.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
101.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
102.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: Sản xuất thiết bị hàn không dùng điện.	2819
103.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
104.	Sản xuất máy luyện kim	2823
105.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
106.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
107.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
108.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
109.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;	4932
110.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;	4933
111.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012

112.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
113.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
114.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
115.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
116.	Bốc xếp hàng hóa	5224
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa (Không bao gồm dịch vụ bưu chính); - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;	5229
118.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
119.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);	5610
120.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
121.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
122.	Xuất bản phần mềm	5820
123.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
124.	Đại lý du lịch	7911
125.	Điều hành tua du lịch	7912
126.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
127.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
128.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
129.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
130.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
131.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
132.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
133.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
134.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
135.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
136.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
137.	Thu gom rác thải độc hại	3812
138.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
139.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
140.	Tái chế phế liệu	3830
141.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
142.	Xây dựng nhà không để ở	4102
143.	Xây dựng công trình đường sắt	4211

144.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
145.	Xây dựng công trình điện	4221
146.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
147.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
148.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn.	4229
149.	Xây dựng công trình thủy	4291
150.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
151.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
152.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
153.	Phá dỡ	4311
154.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
155.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
156.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
157.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
158.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
159.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
160.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
161.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	Xóm Đồng Gạo, Xã Lâm Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	3.000.000.000	30,000	113724241	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	30.000	3.000.000.000	30,000		
2	NGUYỄN VĂN LỰC	Thôn Văn Hà 2, Xã Gia Phương, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	4.000.000.000	40,000	0370850061 86	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	40.000	4.000.000.000	40,000		

3	NGUYỄN THỊ MAI	Thôn La Xá, Xã Thượng Quận, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	3.000.000.000	30,000	142257757
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	30.000	3.000.000.000	30,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN LỰC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/08/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037085006186

Ngày cấp: 28/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Văn Hà 2, Xã Gia Phương, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Văn Hà 2, Xã Gia Phương, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội